Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8428.70.00

Mã HS	8428.70.00
Mô tả hàng hóa	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo) / - Rô bốt công nghiệp
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 15:07:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84287000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13648
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13648
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13648
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12948
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12889
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12889
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12889
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12889
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12889
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12889
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12943
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12943
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12943

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12943
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12943
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12943
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12944
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12944
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12944
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12944
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12944
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12944
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12947
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12895
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12903
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12903
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12903
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12903
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12903
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12903
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12934
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12934
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12934
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12934
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12934
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12934
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12983
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12983
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12983

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12983
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12983
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12983
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D12966
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E12966
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F12966
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G12966
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H12966
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I12966
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12966
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12966
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12966
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12966
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12966
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12966
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12981
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12981
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12981
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12981
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12981
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12981
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12980
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12980
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12980
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12980
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12980

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12980
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12960
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12960
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12960
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12960
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12960
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12960
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12960
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12968
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12968
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12968
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12968
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12968
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12968
RCEP B	2022	2022	0	B!D12968
RCEP B	2023	2023	0	B!E12968
RCEP B	2024	2024	0	B!F12968
RCEP B	2025	2025	0	B!G12968
RCEP B	2026	2026	0	B!H12968
RCEP B	2027	2027	0	B!I12968
RCEP C	2022	2022	0	C!D12968
RCEP C	2023	2023	0	C!E12968
RCEP C	2024	2024	0	C!F12968
RCEP C	2025	2025	0	C!G12968
RCEP C	2026	2026	0	C!H12968
RCEP C	2027	2027	0	C!I12968

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D12967
RCEP D	2023	2023	0	D!E12967
RCEP D	2024	2024	0	D!F12967
RCEP D	2025	2025	0	D!G12967
RCEP D	2026	2026	0	D!H12967
RCEP D	2027	2027	0	D!I12967
RCEP E	2022	2022	0	E!D12971
RCEP E	2023	2023	0	E!E12971
RCEP E	2024	2024	0	E!F12971
RCEP E	2025	2025	0	E!G12971
RCEP E	2026	2026	0	E!H12971
RCEP E	2027	2027	0	E!I12971
RCEP F	2022	2022	0	F!D12968
RCEP F	2023	2023	0	F!E12968
RCEP F	2024	2024	0	F!F12968
RCEP F	2025	2025	0	F!G12968
RCEP F	2026	2026	0	F!H12968
RCEP F	2027	2027	0	F!I12968
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12026
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12026
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12026
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12026

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8428.70.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8428.70.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8428.70.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8428.70.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13648), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.